CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi

Ngày 31/03/2025	5,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-7.4%	**13.6%**	**-3.8%**

DT thuần
Q1/25
185
tỷ VNĐ
QoQ: ▼181| -49.5%
YoY: ▲ 49.0| 36.0%

LN thuần
Q1/25
0.49
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.91| -65.0%
YoY: ▲ 0.09| 22.5%

LN sau thuế
Q1/25
0.64
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.32| 99.5%
YoY: ▲ 0.29| 82.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
4.3%
YoY: +/-▲ 2.1%

ROE (TTM)
Q1/25
0.9%
YoY: +/-▲ 0.1%

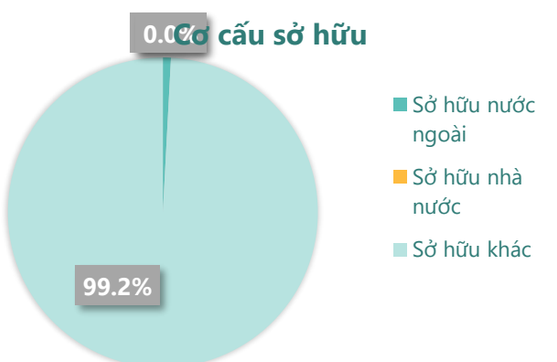
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,300 - 6,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	103
Số lượng CPLH (CP)	20,693,437
KLGD BQ 20 phiên (CP)	127,370
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	1.42
EPS	105
P/E	47.5

DT thuần
2024
1,013
tỷ VNĐ
YoY: ▼56.0| -5.2%

LN thuần
2024
2.76
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.24| 9.9%

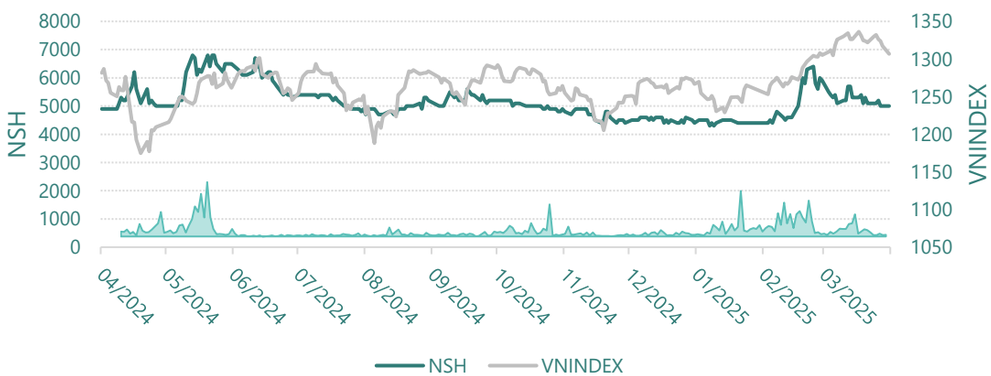
LN sau thuế
2024
1.87
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.97| 108%

Cơ cấu sở hữu

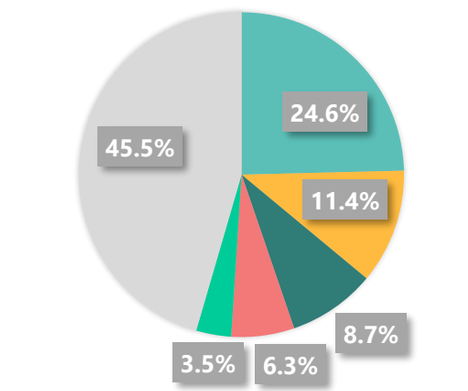


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



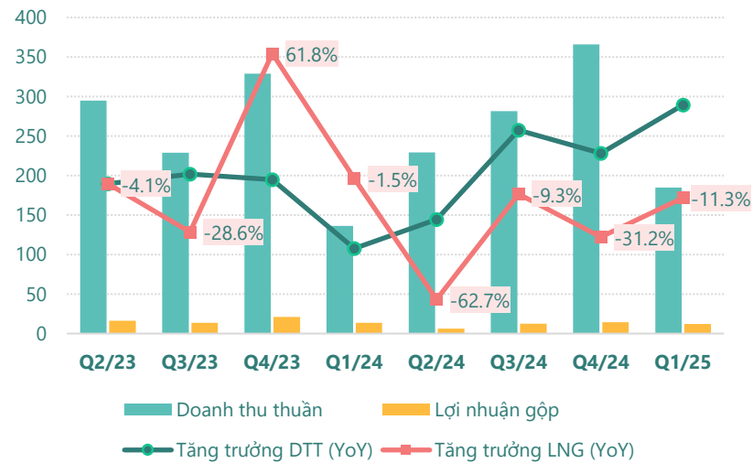
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

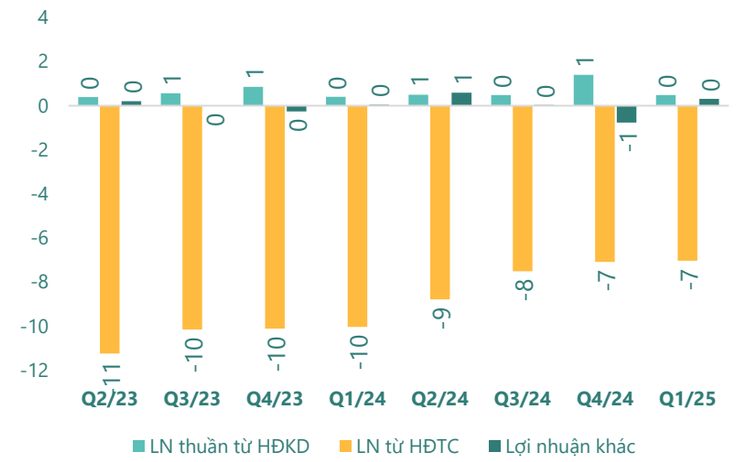
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



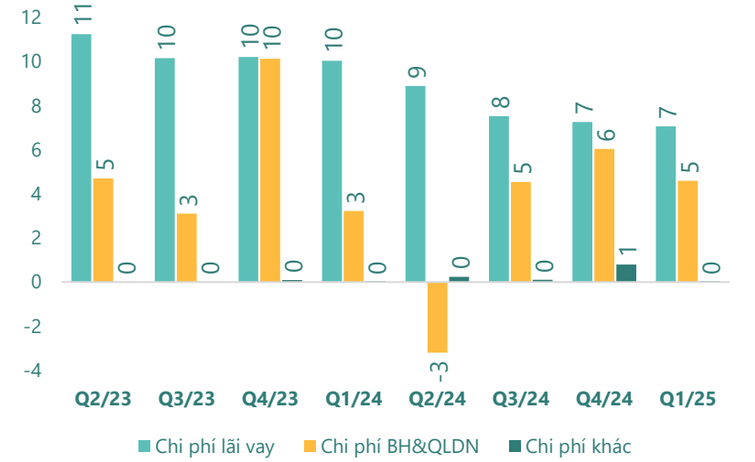
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



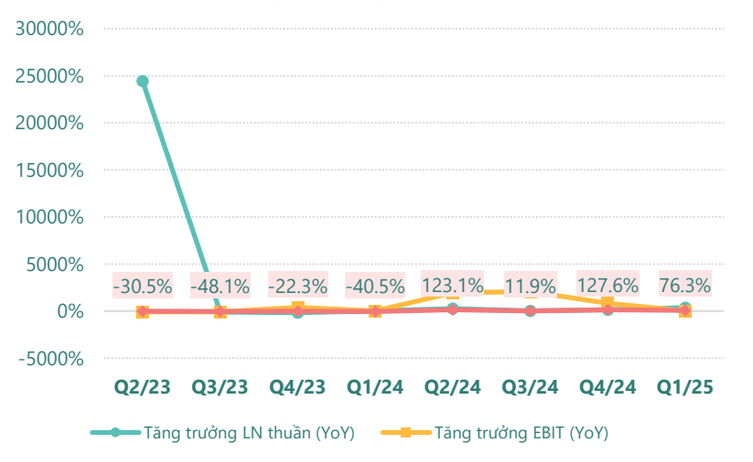
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



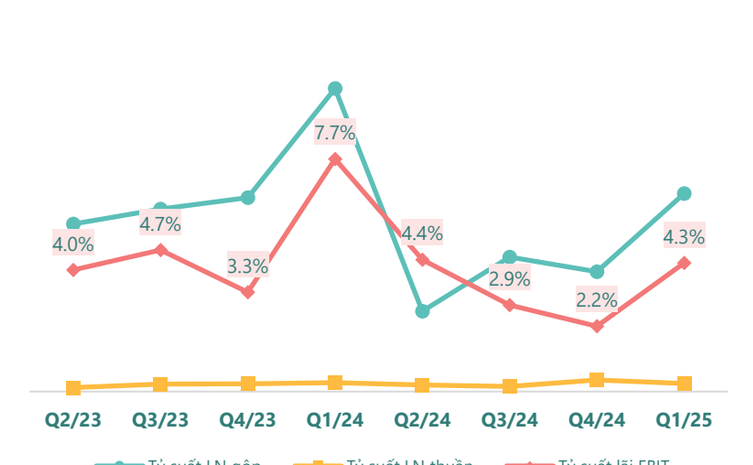
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



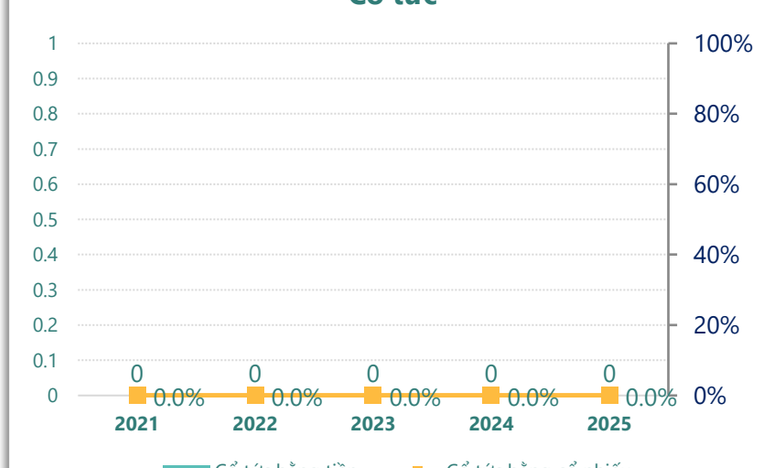
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

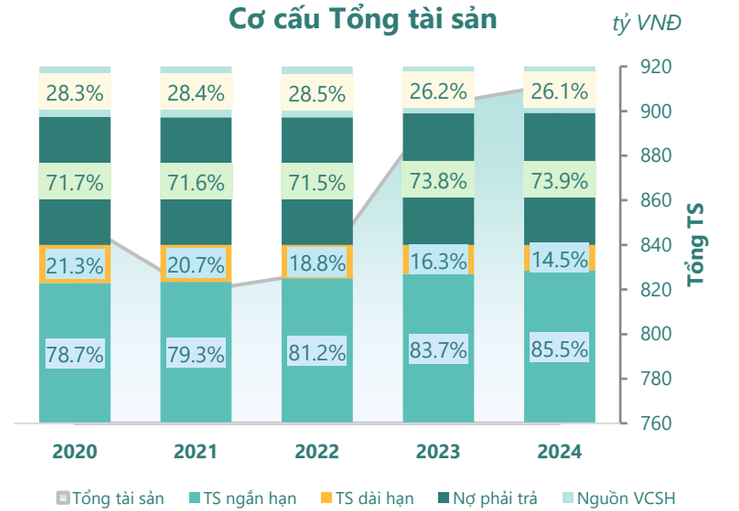
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

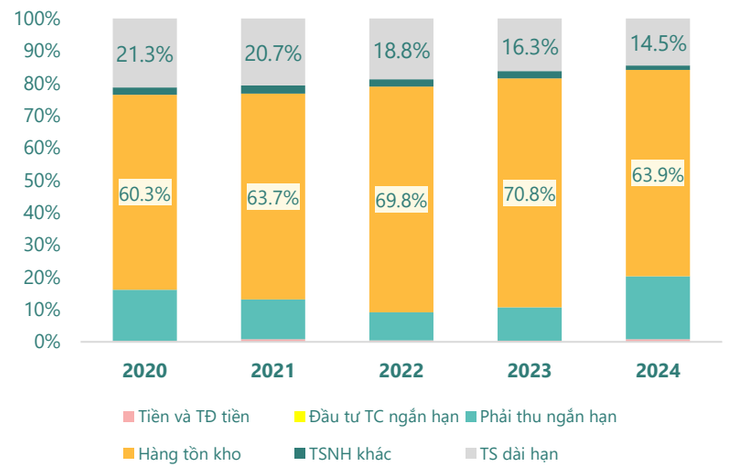
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



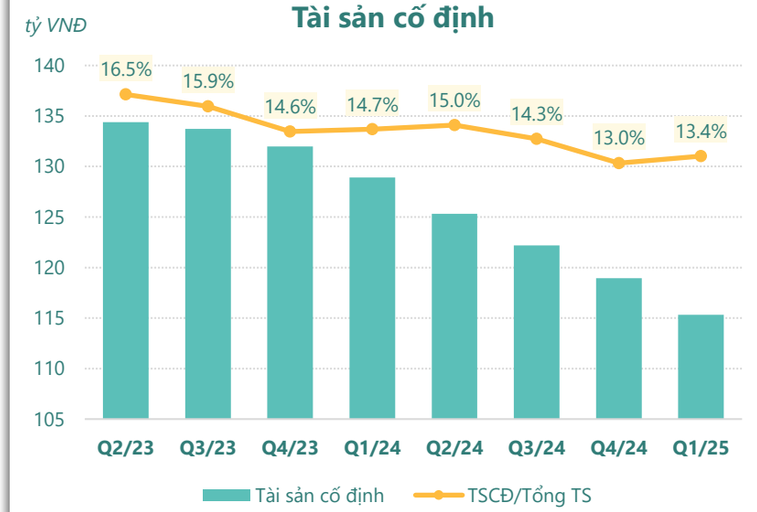
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



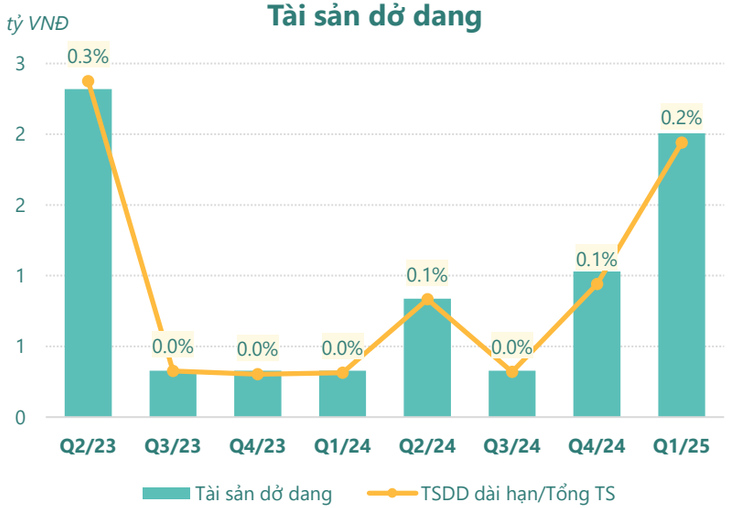
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



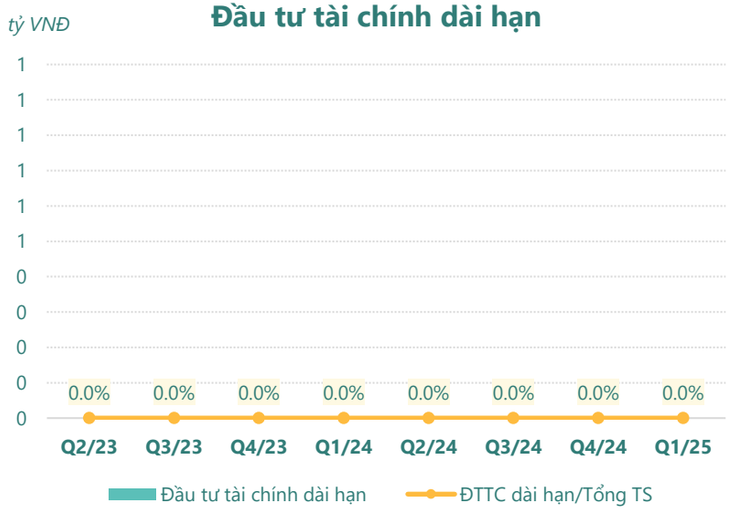
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



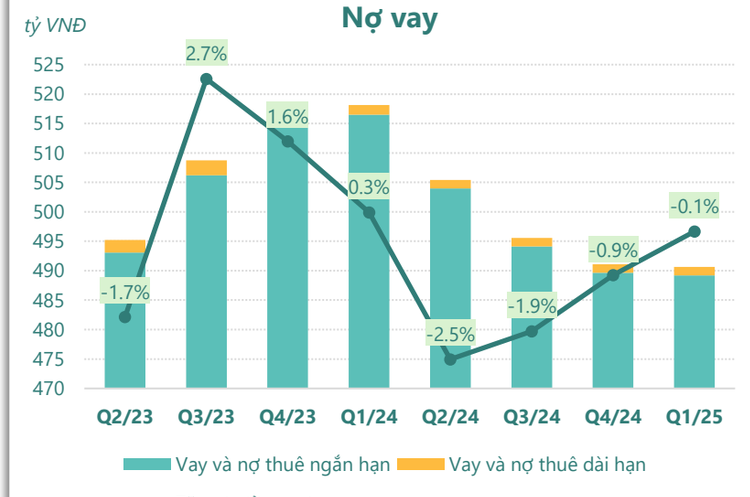
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

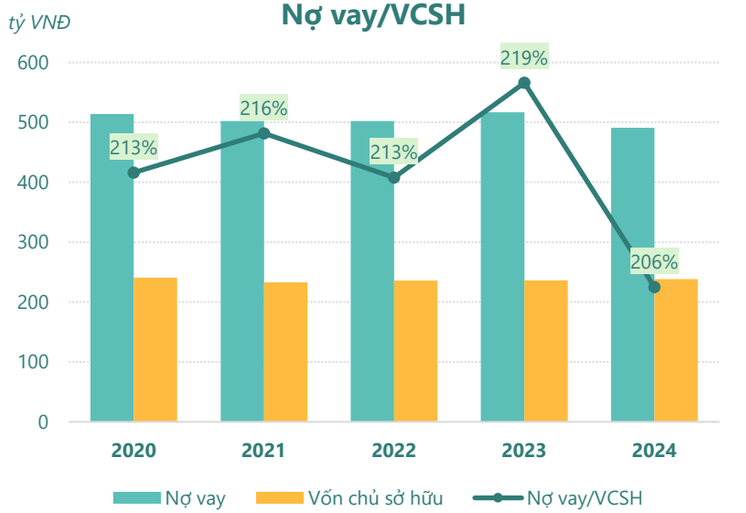
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

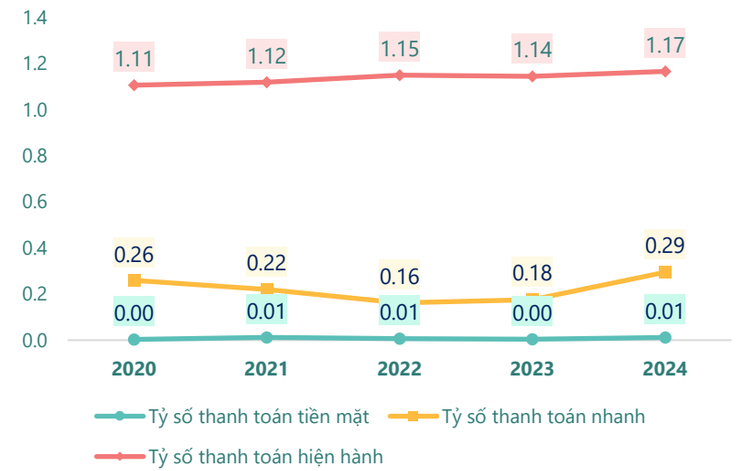
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



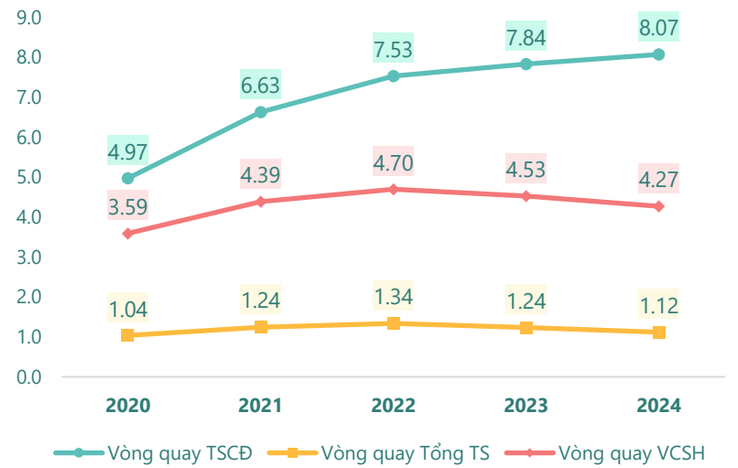
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



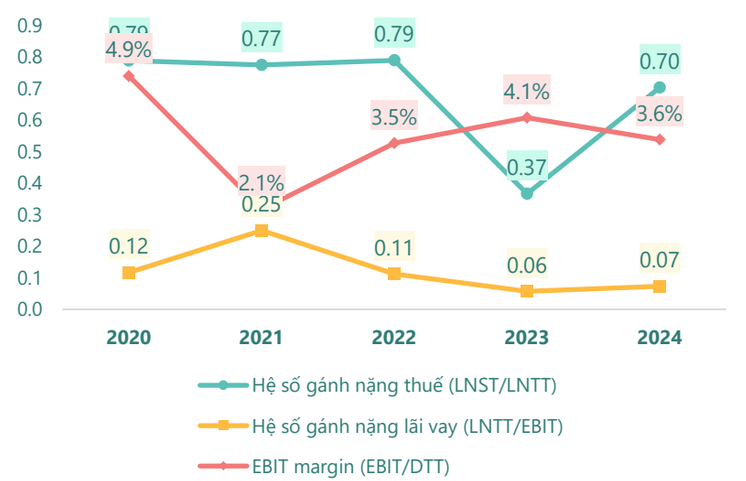
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



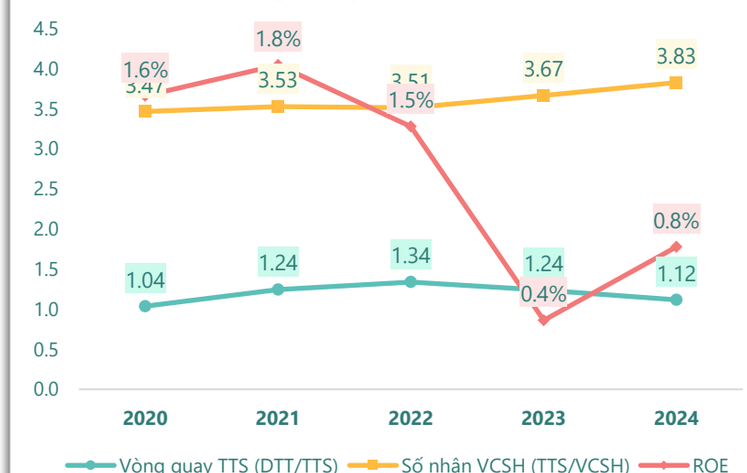
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



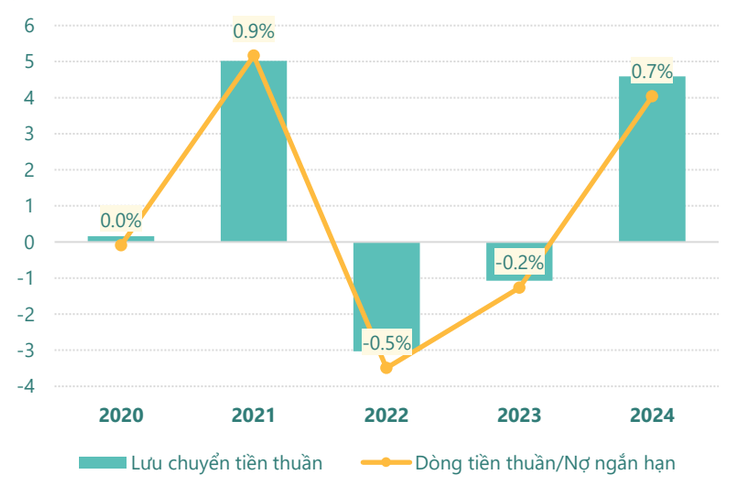
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**185**	**136**	**36.0%**	**1,013**	**1,069**	**-5.2%**
Giá vốn hàng bán	173	123	40.6%	966	1,003	-3.7%
Lợi nhuận gộp	12.1	13.7	-11.6%	46.8	65.2	-28.2%
Doanh thu HĐTC	0.06	0.00		0.57	0.24	137%
Chi phí TC	7.09	10.0	-29.1%	34.0	41.0	-16.9%
Chi phí lãi vay	7.06	10.0	-29.4%	33.7	40.8	-17.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.35	1.13	19.3%	5.89	5.56	5.8%
Chi phí QLDN	**3.24**	**2.09**	**55.2%**	**4.69**	**16.4**	**-71.4%**
LN thuần từ HĐKD	0.49	0.40	22.5%	2.76	2.52	9.9%
Lợi nhuận khác	**0.32**	**0.04**	**691%**	**-0.10**	**-0.05**	**-87.0%**
LN trước thuế	0.81	0.44	83.3%	2.67	2.46	8.2%
Lợi nhuận sau thuế	**0.64**	**0.35**	**82.4%**	**1.87**	**0.90**	**108%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.64**	**0.35**	**82.4%**	**1.87**	**0.90**	**108%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.78	-0.40	12.9	8.96	11.0	-2.68
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.17	0	-0.98	0.98	-2.41	-0.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.02	1.30	-12.7	-9.98	-4.12	-0.45
Tiền đầu kỳ	1.79	2.87	3.77	3.04	2.94	7.46
Lưu chuyển tiền thuần	**1.07**	**0.90**	**-0.79**	**-0.04**	**4.51**	**-3.62**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.06	-0.06	0	0
Tiền cuối kỳ	2.87	3.77	3.04	2.94	7.46	3.84

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**862**	**912**	**-5.5%**
Tài sản ngắn hạn	733	780	-6.0%
Tiền và tương đương tiền	3.84	7.46	-48.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	119	177	-32.6%
Hàng tồn kho	597	583	2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.9	12.3	-3.4%
Tài sản dài hạn	**129**	**133**	**-2.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	115	119	-3.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.01	1.03	94.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**12.0**	**12.7**	**-5.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	623	674	-7.6%
Nợ ngắn hạn	**617**	**669**	**-7.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	489	490	-0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	106	158	-32.9%
Nợ dài hạn	6.13	5.58	9.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.43	0.81	77.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**239**	**238**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**239**	**238**	**0.3%**
Vốn điều lệ	207	207	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)